



Theo khuôn mẫu do Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS framework) công bố, một yếu tố chỉ được ghi nhận là tài sản và được trình bày trên báo cáo tài chính khi thỏa mãn hai điều kiện là có khả năng mang lại lợi ích cho tương lai, và giá phí của nó được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không thỏa mãn hai điều kiện trên thì không được ghi nhận là tài sản, mà sẽ được ghi vào chi phí thời kỳ.

Mặt khác, trong việc ghi nhận các nghiệp vụ, khuôn mẫu còn lưu ý đến việc áp dụng nguyên tắc thận trọng. Nguyên tắc này yêu cầu là khi có nghi ngờ về các nghiệp vụ do không chắc chắn về những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai, lúc đó kế toán viên cần thận trọng trong việc lựa chọn giải pháp ghi nhận nghiệp vụ, để bảo đảm rằng báo cáo tài chính sẽ không công bố tài sản và thu nhập vượt quá khả năng thực tế, đồng thời công nợ và chi phí cũng không được công bố thấp hơn thực tế.

Chính vì vậy nên ở nhiều quốc gia, vào cuối thời khóa, kế toán sẽ tiến hành lập dự phòng đối với những khoản mục không đáp ứng tiêu chuẩn ghi nhận tài sản, cũng như lập dự phòng cho những rủi ro và chi phí sẽ phát sinh trong tương lai căn cứ theo những sự kiện đã xảy ra trong hiện tại. Nói một cách tổng quát, theo tác giả Claude Rosenberg (1), dự phòng là sự xác nhận trên phương diện kế toán một khoản giảm trị giá của tài sản, hay một khoản chi phí khó thể tránh khỏi chi ra trong tương lai do các sự kiện đã xảy ra trong hiện tại.

Tại VN, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 64 TC/TCĐN ngày 15.9.1997 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi và dự phòng giảm giá chứng khoán tài

doanh nghiệp nhà nước. Qua nghiên cứu Thông tư 64, chúng tôi nhận thấy có một số vấn đề cần góp ý.

Thông thường, các khoản dự phòng được chia thành hai loại chính, đó là:

1. Dự phòng giảm giá tài sản: đây là khoản được ghi vào chi phí và xem như đó là sự tiên liệu về việc giảm trị giá của tài sản, hay do công nợ sẽ không thu được trong tương lai. Thuộc loại này bao gồm các khoản dự phòng về các yếu tố của tài sản, như dự phòng giảm giá hàng tồn kho, công nợ, đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn.

a. Về dự phòng giảm giá hàng tồn kho: nguyên tắc chung là khi giá trị hàng tồn kho bị giảm sút trên thị trường, tức có thể sẽ có một khoản lỗ phát sinh xuất phát từ sự giảm giá, cần thiết phải tiến hành lập dự phòng cho sự giảm giá này. Như vậy, khoản dự phòng này sẽ được lập khi xuất hiện khả năng sẽ có một khoản lỗ trong tương lai do sự giảm giá gây nên.

Chuẩn mực kế toán quốc tế số 2 (IAS 2) về hàng tồn kho cho rằng doanh nghiệp chỉ được lập dự phòng các loại tồn kho dùng để kinh doanh (gồm hàng hóa và thành phẩm) khi mà giá vốn thấp hơn giá trị thuần túy có thể thực hiện được. Còn đối với các loại tồn kho khác như vật tư, hay sản phẩm dở dang, khi mà giá bán của các sản phẩm được sản xuất ra từ chúng không bị giảm giá trên thị trường thì người ta sẽ không lập dự phòng. Căn cứ nguyên tắc chung đó, chúng tôi xin được góp ý như sau:

Theo thông tư 64, *đối tượng lập dự phòng* bao gồm: "nguyên vật liệu chính dùng cho sản xuất, vật tư hàng hóa, thành phẩm tồn kho để bán, mà giá trên thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ kế toán (sau đây

gọi tắt là vật tư hàng hóa)". Chúng tôi nhận thấy rằng cần góp ý về quy định này trên các khía cạnh, đó là:

- Trước hết, riêng đối với các loại vật tư, nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thì mục đích mua của doanh nghiệp rõ ràng là không phải để bán. Như vậy, sự giảm giá của các yếu tố này sẽ chỉ dẫn đến khoản lỗ khi nào những thành phẩm được sản xuất ra từ chúng, hay từ các sản phẩm dở dang có liên quan đã bị giảm giá bán trên thị trường. Nói cách khác, ngay cả trong trường hợp giá vật tư, nguyên vật liệu đã bị giảm sút, thế nhưng nếu giá bán của thành phẩm được sản xuất từ chúng vẫn không bị giảm giá trên thị trường, thì lúc đó việc thiết lập dự phòng là điều không cần thiết. Tuy nhiên, có một số quan điểm lại cho rằng vẫn phải lập dự phòng trong trường hợp này để có thể trình bày trung thực giá trị hàng tồn

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ

VẤN ĐỀ LẬP DỰ PHÒNG TRONG KẾ TOÁN

Thạc sĩ TRẦN THỊ GIANG TÂN

kho trên bảng cân đối kế toán. Thế nhưng, trong thực tế, việc lập dự phòng đối với tất cả các chủng loại vật tư, nguyên vật liệu là một vấn đề không khả thi. Bởi lẽ trong thực tế các doanh nghiệp có thể có rất nhiều loại vật tư, nên việc đánh giá lại toàn bộ chúng theo mặt bằng giá thị trường vào cuối thời khóa để lập dự phòng sẽ đòi hỏi rất nhiều công sức, chi phí. Trong khi đó, nếu doanh nghiệp lại không bị lỗ hoặc nếu giá trị hàng giảm không đáng kể thì công

sức, chi phí bỏ ra liệu có cần thiết không?

Ngoài ra, nếu đối tượng lập dự phòng chỉ là những vật tư hàng hóa giảm giá trên thị trường thì chưa đủ. Nền tảng mở rộng thêm cho những hàng tồn kho mà sổ sách cho thấy khả năng hàng chậm luân chuyển do không còn phù hợp với thị trường, hoặc những hàng hóa bị hư hỏng, khiếm khuyết, lỗi thời hay đơn giản là bị ứ đọng do tồn trữ quá nhiều?

Từ những phân tích trên, chúng tôi nghĩ rằng doanh nghiệp chỉ được lập dự phòng giảm giá cho hàng hóa và thành phẩm là mặt hàng kinh doanh; còn đối với vật tư, nguyên vật liệu thì chỉ cho phép lập dự phòng khi nào giá bán của các sản phẩm sản xuất ra từ chúng bị giảm giá trên thị trường mà thôi hoặc khi có sự sụt giảm quá lớn đối với những loại này (ví dụ trên 20%) mà thôi.

- Thứ hai là cũng theo Thông tư 64, việc lập dự phòng được tính toán dựa trên cơ sở chênh lệch giữa giá ghi trên sổ sách với giá thực tế trên thị trường vào thời điểm 31.12. Thế nhưng Thông tư 64 lại quy định rằng giá thực tế trên thị trường là giá cả có thể mua, hoặc bán được trên thị trường. Về mặt nguyên tắc, một quy định chung chung như thế tất nhiên sẽ dẫn đến việc vận dụng không nhất quán trong thực tiễn.

Bởi lẽ, trước hết tất nhiên giữa giá mua và giá bán phải có sự chênh lệch đáng kể, nên việc áp dụng giá mua, hay giá bán sẽ đưa đến kết quả rất khác nhau. Thứ đến, giá mua hay giá bán không thể xác định chung chung, mà còn phải tùy thuộc vào đối tượng lập dự phòng.

Ở đây, nếu đối chiếu Thông tư 64 với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (2) ta sẽ thấy sự khác biệt, vì theo chế độ kế toán hiện hành thì trị giá thuần của hàng tồn kho dùng làm cơ sở tính dự phòng là giá mà doanh nghiệp có thể bán được vật tư, hàng hóa. Nói cách khác, nếu căn cứ theo chế độ kế toán, đây sẽ là giá bán đã tính gộp cả chi phí bán hàng.

Thế nhưng, nếu ta xác định căn cứ theo chế độ kế toán hiện hành cũng không thỏa đáng. Vì lẽ nếu tham khảo IAS 2, ta sẽ thấy là để tính ra mức dự phòng đối với các loại tồn kho dùng để bán, một mặt thì giá được sử dụng để so sánh là giá bán chứ không thể là giá mua; và mặt khác cần chú ý rằng đó không phải là giá bán gộp, mà phải là giá trị thuần túy có thể thực hiện được, tức là giá bán ròng - nghĩa là giá có thể bán được trên thị trường trừ đi chi phí bán hàng.

Trên một phương diện khác, nếu xét về bản chất kinh tế, ta còn nhận thấy việc lập khoản dự phòng là để phản ánh cho sự giảm giá trị tài sản. Chính vì thế nó phải được tính bằng chênh lệch giữa giá bán ròng với giá trị ghi trên sổ sách, chứ không thể là giá bán gộp như trong quy định của VN. Còn đối với các loại vật tư dùng để sản xuất, như đã phân tích, IAS 2 chỉ cho lập dự phòng trong trường hợp duy nhất là sản phẩm sản xuất ra từ các loại tồn kho này đã bị giảm giá bán trên thị trường, và cần chú ý rằng cơ sở để xác định mức dự phòng lúc này là giá mua - chứ không phải giá bán.

Như vậy, điều rõ ràng là không nên có quy định chung chung là giá mua hay giá bán, mà cần phải quy định cụ thể hơn về các tình huống và các loại giá được dùng làm cơ sở tính toán dự phòng.

Ngoài ra, về phương pháp hạch toán theo thông tư 64, mức trích lập dự phòng được hạch toán vào tài khoản 642 và hoàn nhập dự phòng được hạch toán vào tài khoản 721 là không nhất quán. Nếu đã xếp dự phòng vào loại chi phí kinh doanh của doanh nghiệp thì sự hoàn nhập dự phòng cũng phải liên quan đến chi phí kinh doanh chứ không thể xem là bất thường được.

b. Về dự phòng nợ khó đòi: theo Thông tư 64, doanh nghiệp chỉ được lập dự phòng với mức tối đa là không vượt quá 20% tổng dư nợ, và phải đảm bảo cho doanh nghiệp không có lỗ. Quy định này là không hợp lý cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn.

Về mặt lý luận, nếu đã cho rằng dự phòng là việc xác nhận trước về một khoản lỗ sẽ xảy ra trong tương lai, thế thì khoản lỗ này sẽ phải phụ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra, chứ không thể phụ thuộc vào mức không chế 20%, và càng không thể đảm bảo

rằng doanh nghiệp sẽ không bị lỗ.

Còn về phương diện thực tiễn, nếu căn cứ theo Thông tư 64, doanh nghiệp đã phải phân loại công nợ, và phải chứng minh về việc không thu hồi được để tính mức dự phòng, thế thì nếu số liệu thực tế đáng tin cậy này vẫn vượt quá 20% lúc đó sẽ phải giải quyết vấn đề bằng cách nào? Chẳng hạn như doanh nghiệp sẽ phải loại bỏ những khoản dự phòng của các con nợ nào? Mặt khác, nếu tại doanh nghiệp chỉ có một con nợ phải thu khó đòi, mà mức dư nợ của con nợ này lại vượt quá 20% thì nghĩa là dù có bằng chứng chắc chắn, họ cũng sẽ không được lập dự phòng?

Tóm lại, nếu một khi mà Thông tư đã ràng buộc là nếu muốn lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp phải có những bằng chứng liên quan đến nợ không thu hồi được, thì rõ ràng là không thể đặt thêm mức không chế 20%, hay lại đòi hỏi phải đảm bảo cho doanh nghiệp không bị lỗ. Ngoài ra về phương pháp hạch toán cũng quy định không nhất quán như đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2. Dự phòng rủi ro và chi phí: đây là số tiền được ghi vào chi phí để bù đắp cho các khoản chi phí, hay các khoản nợ nào đó phải trả trong tương lai do các nghiệp vụ xảy ra trong hiện tại chẳng hạn như chi phí kiện tụng, nộp phạt, bồi thường, bảo hành... Những chi phí này doanh nghiệp cũng cần phải ghi nhận vào chi phí của thời khóa dưới hình thức dự phòng.

Hiện nay theo quy định của VN, chúng ta hoàn toàn không cho phép lập dự phòng về rủi ro và chi phí. Sự thiếu vắng của loại dự phòng này tất nhiên sẽ dẫn đến hậu quả là niên độ sau sẽ phải gánh chịu các chi phí trên của niên độ này. Điều đó sẽ làm cho kết quả kinh doanh của niên độ này không phản ánh trung thực.

Chính vì thế, chúng tôi nghĩ rằng cần sớm nghiên cứu và cho phép là nếu có những bằng chứng đáng tin cậy để chứng minh việc phát sinh các chi phí này trong tương lai, các doanh nghiệp được lập thêm dự phòng cho loại rủi ro và chi phí nêu trên.

Trên đây là một số suy nghĩ ban đầu của chúng tôi, rất mong sẽ được sự góp ý của quý độc giả ■

(1) Claude Rosenberg: tác giả sách khảo luận chuyên sâu về nguồn gốc và thực tiễn kế toán (*Doctrines et Pratiques Comptables Approfondies*)

(2) Ban hành theo Quyết định 1141 - TC - QĐ - CĐKT của Bộ tài chính ngày 1.11.95

